



měi mào

美貌

noun · beauty

Example Sentences

Tā de měi mào ràng hěn duō rén xiàn mù
她的美貌让很多人羡慕。

Her beauty makes many people envious.

Měi mào bìng bù shì héng liáng yī gè rén de wéi yī biāo zhǔn
美貌并不是衡量一个人的唯一标准。

Beauty is not the only standard for judging a person.

Trace each character, then write the word on your own.

美	美	美	美	美	美	美	美	美	美	美
美										
貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌
貌	貌	貌	貌	貌	貌					